Chi tiết mã HS 8521.10.10

Mã HS	8521.10.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video / - Loại dùng băng từ: / - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:49:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85211010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15444
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15444
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15444
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14756
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14697
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14697
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14697
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14697
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14697
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14697
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14751
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14751

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14751
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14751
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14751
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14751
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14752
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14752
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14752
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14752
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14752
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14752
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14755
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14703
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14711
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14711
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14711
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14711
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14711
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14711
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14742
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14742
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14742
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14742
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14742
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14742
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14797
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14797
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14797
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14797
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14797
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14776
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14776
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14776
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14776
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14776
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14776
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14774
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14774
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14774
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14774
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14774
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14774
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14789
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14789
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14789
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14789
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14789
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14789
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14788
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14788
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14788
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14788

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14788
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14788
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14781
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14781
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14781
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14781
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14781
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14781
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14781
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14776
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14776
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14776
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14776
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14776
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14776
RCEP B	2022	2022	9	B!D14776
RCEP B	2023	2023	8	B!E14776
RCEP B	2024	2024	7	B!F14776
RCEP B	2025	2025	6	B!G14776
RCEP B	2026	2026	5	B!H14776
RCEP B	2027	2027	4	B!I14776
RCEP C	2022	2022	9	C!D14776
RCEP C	2023	2023	8	C!E14776
RCEP C	2024	2024	7	C!F14776
RCEP C	2025	2025	6	C!G14776
RCEP C	2026	2026	5	C!H14776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I14776
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14775
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14775
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14775
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14775
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14775
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14775
RCEP E	2022	2022	9	E!D14779
RCEP E	2023	2023	8	E!E14779
RCEP E	2024	2024	7	E!F14779
RCEP E	2025	2025	6	E!G14779
RCEP E	2026	2026	5	E!H14779
RCEP E	2027	2027	4	E!I14779
RCEP F	2022	2022	9	F!D14776
RCEP F	2023	2023	8	F!E14776
RCEP F	2024	2024	7	F!F14776
RCEP F	2025	2025	6	F!G14776
RCEP F	2026	2026	5	F!H14776
RCEP F	2027	2027	4	F!I14776
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13758
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13758
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13758
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13758

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8521.10 có 2 dòng thuế; dòng 8521.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN).	8521.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8521.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8521.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15444), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.